

UBND TỈNH TUYỀN QUANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT

Số: 52/XSKT

V/v Báo cáo giám sát
Tài chính năm 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tuyên Quang, ngày 06 tháng 5 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang;
- Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang.

Thực hiện Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Chính Phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Thực hiện Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Công ty TNHH một thành viên xổ số kiến thiết Tuyên Quang báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh tình hình tài chính năm 2020 theo một số nội dung sau:

Thực hiện Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; Công ty đã tiến hành triển khai, thực hiện kế hoạch với kết quả kinh doanh quý I năm 2020 đầy triển vọng hứa hẹn một năm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao (Trước khi chưa xuất hiện dịch bệnh COVID19) cụ thể:

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ
	1	2	3	4=3/2
1	Tổng doanh thu	89.600	23.287	25,98%
2	Lợi nhuận sau thuế	3.376	861,2	25,5%
3	Tỷ suất lợi nhuận/VCSH	30,86%	7,87%	25,5%
4	Thuế	17.800	5.512	30,9%
5	BHXH	889	225	25,3%

Sự bùng phát của dịch bệnh COVID-19, lần đầu tiên trong lịch sử công ty từ khi hình thành hoạt động xổ số kiến thiết công ty phải tạm dừng phát hành từ 01/4/2020 đến 22/4/2020 để chung tay phòng chống dịch. Bên cạnh đó việc thực hiện cách ly toàn xã hội đã làm ảnh hưởng rất nhiều đến thu nhập của người dân, sức mua giảm dẫn đến doanh thu giảm sút rất nhiều; mặt khác công ty cùng hưởng ứng với Ủy ban nhân dân tỉnh và các ban ngành,

tham gia thực hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng và xã hội trong thời gian dịch bệnh diễn ra điều này cũng đã làm giảm sút một phần hiệu quả kinh doanh của công ty.

1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh được giao chưa tính đến yếu tố khách quan dịch bệnh COVID 19.

- Tổng doanh thu: Kế hoạch UBND tỉnh giao 89.600 triệu đồng, thực hiện được 78.134 triệu đồng đạt 92,8% so với kế hoạch sau khi đã trừ đi 22 ngày thực hiện cách ly toàn xã hội (chưa tính đến tác động do yếu tố khách quan dịch COVID19).

- Lợi nhuận sau thuế: Kế hoạch UBND tỉnh giao 3.376 triệu đồng, thực hiện được 1.615 triệu đồng đạt 47,83% so với kế hoạch (chưa tính đến tác động yếu tố khách quan dịch COVID19 và 22 ngày thực hiện cách ly toàn xã hội).

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn nhà nước: Kế hoạch UBND tỉnh giao 30,86%, thực hiện được 14,22% đạt 46% so với kế hoạch (chưa tính đến tác động yếu tố khách quan dịch COVID19 và 22 ngày thực hiện cách ly toàn xã hội).

- Thuế các loại: Kế hoạch UBND tỉnh giao Tổng thể hoạt động xỏ số trên địa bàn tỉnh là 21.300 triệu đồng, Trong đó Công ty xỏ số điện toán việt nam VIETTLOT nộp trên địa bàn tỉnh là 3.500 triệu đồng; công ty TNHH MTV Xỏ số kiến thiết Tuyên Quang nộp 17.800 triệu đồng còn lại; Công ty thực hiện được 18.766 triệu đồng đạt 105,4% so với kế hoạch (chưa tính đến tác động yếu tố khách quan dịch COVID19 và 22 ngày thực hiện cách ly toàn xã hội).

- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN: Kế hoạch UBND tỉnh giao 889 triệu đồng, thực hiện được 978 triệu đồng đạt 110% so với kế hoạch.

2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh được giao đề nghị được UBND tỉnh cùng các ngành xem xét được giảm trừ yếu tố khách quan do dịch bệnh COVID 19.

Tại Khoản 2 Điều 28 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ. “Các tiêu chí 1,2,4 và tiêu chí 5 quy định tại Khoản 1 Điều này khi tính toán được xem xét, loại trừ các yếu tố tác động: Do nguyên nhân khách quan như: Thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh và các nguyên nhân bất khả kháng khác”

Tại Khoản 6 Điều 12 Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính. “Khi tính các chỉ tiêu quy định tại khoản 1, 2, 4, 5 Điều 12 Thông tư này được loại trừ những ảnh hưởng của các yếu tố theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP”

Để từng bước tháo gỡ cho doanh nghiệp, CBCNV người lao động công ty vượt qua giai đoạn khó khăn này đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài chính cùng các ngành xem xét chấp thuận phê duyệt yếu tố khách quan đã được công ty lượng hóa thành giá trị cụ thể (có các biểu số liệu kèm theo). Công ty xác định yếu tố khách quan bằng cách lấy doanh thu quý I năm 2020 đã thực hiện và doanh thu quý II, quý III, quý IV theo kế hoạch được UBND tỉnh giao làm cơ sở tính toán.

Trên cơ sở tại biểu bảng tổng hợp báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020 tính đến yếu tố khách quan dịch bệnh Covid19 theo doanh thu quý I năm 2020 đã thực hiện và doanh thu quý II, quý III, quý IV theo kế hoạch công ty rút gọn số liệu như sau:

BIỂU LƯỢNG HÓA CÁC YẾU TỐ KHÁCH QUAN ẢNH HƯỞNG DO DỊCH BỆNH COVID 19 NĂM 2020

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ	Lượng hóa YTKQ	Thực hiện được điều chỉnh YTKQ	Tỷ lệ
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3/2</i>	<i>5</i>	<i>6 = 3+5</i>	<i>7=6/2</i>
1	Tổng doanh thu	89.600	78.134	87,2%	12.353	90.487	100,9%
2	Lợi nhuận sau thuế	3.376	1.615	47,8%	2.531	4.146	122,8%
3	Tỷ suất lợi nhuận/VCSH	30,86%	14,22%	46,08%		36,51%	118,3%
4	Thuế	17.800	18.766	105,4%		18.766	105,4%
5	BHXH	889	978	110%		978	110%

Các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp sau khi xác định yếu tố khách quan:

Tiêu chí 1: Doanh thu.

- Tổng doanh thu: (Tính đến yếu tố khách quan dịch bệnh) Kế hoạch UBND tỉnh giao 89.600 triệu đồng, thực hiện được 90.487 triệu đồng đạt 100,98% so với kế hoạch.

Tiêu chí 2: Lợi nhuận sau thuế và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu.

- Lợi nhuận sau thuế: (Tính đến yếu tố khách quan dịch bệnh) Kế hoạch UBND tỉnh giao 3.376 triệu đồng, thực hiện được 4.146 triệu đồng đạt 122,8% so với kế hoạch.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn nhà nước: (Tính đến yếu tố khách quan dịch bệnh) Kế hoạch UBND tỉnh giao 30,86%, thực hiện được 4.146 triệu đồng/11.354 triệu đồng = 36,51% đạt 118,3% so với kế hoạch.

Tiêu chí 3: Nợ phải trả quá hạn, khả năng thanh toán nợ đến hạn.

Tài sản ngắn hạn là: 14.398 trđ

Tổng số nợ phải trả là : 14.131 trđ

+ Trong đó: Nợ ngắn hạn: 13.465 trđ

Nợ dài hạn: 666 trđ

+ Nợ phải trả quá hạn và khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp: Công ty không phát sinh thiệt hại nợ phải thu và không phải trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

+ Nợ phải trả quá hạn: Công ty không phát sinh các khoản nợ phải trả quá hạn.

- Khả năng thanh toán nợ đến hạn:

$$\text{Khả năng thanh toán nợ đến hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}} = \frac{14.398 \text{ trđ}}{13.465 \text{ trđ}} = 1,069$$

- Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu:

$$\text{Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{14.131 \text{ trđ}}{11.354 \text{ trđ}} = 1,24$$

Trong tổng số nợ phải trả số tiền quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng (TK: 354) là: 7.373 trđ chiếm 52,17%.

Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn và hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu của công ty ở mức phù hợp, tình hình tài chính của công ty ổn định, đảm bảo thanh toán được các khoản nợ.

Tiêu chí 4: Chấp hành pháp luật về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, phát luật về thuế và các khoản thu nộp ngân sách khác, quy định về chế độ báo cáo tài chính và báo cáo để thực hiện giám sát tài chính:

- Công ty thực hiện đúng quy định.

- Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước: Tại kết luận cuộc họp ngày 13/8/2020 giữa Bộ Tài chính, Tổng Cục thuế, Cục Thuế tỉnh Tuyên Quang và Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Tuyên Quang về đánh giá tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2020 đã thống nhất số nộp NSNN của UBND tỉnh giao cho hoạt động xổ số là 21.300 triệu đồng; Trong đó Công ty xổ số điện toán Việt Nam VIETLOT nộp trên địa bàn tỉnh là 3.500 triệu đồng; Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Tuyên Quang nộp 17.800 triệu đồng còn lại; Công ty đã thực hiện nộp được 18.766 triệu đồng đạt 105,4% so với kế hoạch chưa tính đến giảm do nguyên nhân khách quan dịch bệnh.

Tiêu chí 5: Tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích

Lĩnh vực hoạt động, chuyên ngành của công ty không thuộc nhóm doanh nghiệp trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hoặc sản xuất, cung ứng dịch vụ công theo chính sách nhà nước.

3. Bảo toàn vốn và phát triển vốn.

Thực hiện Quyết định số 1250/QĐ-UBND ngày 20/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt vốn điều lệ và bổ sung vốn điều lệ của công ty TNHH một thành viên xổ số kiến thiết Tuyên Quang (từ mức 9.000 trđ lên mức 12.000 trđ). Sự quan tâm của UBND tỉnh cùng các ngành góp phần giúp công ty từng bước nâng cao năng lực tài chính, duy trì và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, nâng cao khả năng quản trị kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp, đồng thời thực hiện chức năng, nhiệm vụ phát hành vé xổ số nhằm thu hút tiền nhân rồi trong các tầng lớp dân cư, tạo ra nguồn thu quan trọng đóng góp vào ngân sách nhà nước cho tỉnh nhà.

Năm 2020 Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Tuyên Quang tiếp tục trích lập quỹ đầu tư phát triển tại doanh nghiệp theo Quyết định số 1250/QĐ-UBND để bổ sung vốn điều lệ theo đúng quy định giai đoạn năm 2018 – 2020. Tổng số tiền đã trích bổ sung: 2.354,6 trđ. Trong đó số đã trích cuối năm 2019 là 1.937 trđ, trích lập trong năm 2020 là 417,6 trđ. Số tiền vốn điều lệ còn thiếu là: 645,3 trđ Công ty sẽ tiếp tục bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển trong các năm tiếp theo cho đến khi đủ 12.000 trđ.

a) **Vốn chủ sở hữu:**

Vốn chủ sở hữu năm 2019 của công ty là: 10.937 trđ

+ Trong đó: Vốn điều lệ : 9.000 trđ

- Quỹ đầu tư phát triển doanh nghiệp: 1.937 trđ

Vốn chủ sở hữu năm 2020 của công ty là: 11.354 trđ

+ Trong đó: Vốn điều lệ : 9.000 trđ

Quỹ đầu tư phát triển doanh nghiệp: 2.354 trđ

$$\text{Hệ số bảo toàn vốn (H)} = \frac{11.354 \text{ tr.đ}}{10.937 \text{ tr.đ}} = 1,038$$

=> Theo quy định năm 2020 Công ty bảo toàn và phát triển được vốn.

b) **Tổng tài sản đến hết 31/12/2020:** 25.485,8 trđ

c) **Lợi nhuận sau thuế :** 1.615 trđ

Lợi nhuận sau thuế (Tính đến nguyên nhân khách quan dịch bệnh): 4.146 trđ

d) **Hiệu quả sử dụng vốn:**

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu:

$$\text{ROE} = \frac{1.615 \text{ tr.đ}}{11.354 \text{ tr.đ}} = 14,22 \%$$

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản:

$$\text{ROA} = \frac{1.615 \text{ trđ}}{25.485,8 \text{ trđ}} = 6,33 \%$$

Hiệu quả sử dụng vốn (Tính đến yếu tố khách quan dịch bệnh):

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu:

$$\text{ROE} = \frac{4.146 \text{ tr.đ}}{11.354 \text{ tr.đ}} = 36,51 \%$$

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản:

$$\text{ROA} = \frac{4.146 \text{ trđ}}{25.485,8 \text{ trđ}} = 16,26 \%$$

4. Quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp.

4.1. Đầu tư dự án (kèm theo biểu mẫu 02A)

Công ty không phát sinh hoạt động đầu tư dự án tại doanh nghiệp.

4.2. Đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp (kèm theo biểu mẫu 02B)

Công ty không phát sinh hoạt động đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp.

4.3. Huy động vốn và sử dụng vốn huy động:

Công ty không phát sinh hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn huy động.

4.4. Quản lý tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả

a. **Quản lý tài sản:** Doanh nghiệp thực hiện đầu tư mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản phù hợp với trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; Tổng tài sản đầu năm là 26,1 tỷ đồng, tổng tài sản cuối năm 2020 đạt 25,4 tỷ đồng, giảm

trên 1% do trong năm 2020 công ty trích khấu hao tài sản, thanh lý nhượng bán tài sản được thực hiện theo đúng quy định Nhà nước hiện hành. trong năm 2020 thực hiện trích khấu hao TSCĐ số tiền 454,11 trđ;

b. Tình hình thực hiện quản lý nợ theo quy chế:

Công ty đã xây dựng và ban hành quy chế quản lý nợ theo quy định tại Nghị định 206/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ từ năm 2014. Tình hình quản lý nợ: các khoản nợ phải thu, phải trả được phân loại theo tính chất nợ, định kỳ được xác nhận đối chiếu và theo dõi theo từng đối tượng.

c. Tình hình nợ phải thu đến kỳ báo cáo: 347,5 trđ;

+ Trong đó:

+ Phải thu của khách hàng (TK 131): 104,9 trđ (Số công nợ phải thu các loại vé xổ số thời điểm 31/12/2020)

+ Phải thu khác (TK 138): 8 trđ là khoản phải thu hiện chưa thu thời điểm 31/12/2020.

+ Tạm ứng (TK141): 234,2 trđ do tạm ứng để phục vụ công tác trả thưởng tại công ty và tiền ứng vé để phát hành tại các phòng xổ số huyện(Son Dương, Hàm Yên, Chiêm Hóa)

+ Phải trả, phải nộp khác: 0,406 trđ.

d. Tình hình nợ phải trả đến kỳ báo cáo:

Tổng số nợ phải trả là : 14.131,1 trđ

+ Trong đó:

- Nợ ngắn hạn: 13.465,1 trđ

- Nợ dài hạn: 666 trđ

+ Nợ phải trả quá hạn và khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp: Các khoản nợ của công ty đều là nợ luân chuyển, nợ ngắn hạn do chưa đến thời điểm thanh toán nên Công ty không phát sinh thiệt hại nợ phải thu và không phải trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Đối với nợ phải trả đều nằm trong tầm quyền soát tài chính của Công ty.

+ Nợ phải trả quá hạn: Công ty không phát sinh các khoản nợ phải trả quá hạn.

- Khả năng thanh toán nợ đến hạn:

$$\text{Khả năng thanh toán nợ đến hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}} = \frac{14.398 \text{ trđ}}{13.465 \text{ trđ}} = 1,069$$

- Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu:

$$\text{Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{14.131 \text{ trđ}}{11.354 \text{ trđ}} = 1,24$$

Trong tổng số nợ phải trả số tiền dự phòng rủi ro trả thưởng 7.373 trđ chiếm 52,17%.

Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn và hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu của công ty ở mức phù hợp, tình hình tài chính của công ty ổn định, đảm bảo thanh toán được các khoản nợ.

5. Tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính.

5.1. Về sản lượng tiêu thụ vé xổ số trong kỳ:

Loại vé	ĐVT	Tồn đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Xuất trong kỳ	Tồn cuối kỳ
Xổ số Bốc 5.000đ	Vé	400.000	200.000	270.000	330.000
XS Cặp số 5.000đ	Vé	26.200		26.200	
XS Cặp số 10.000đ	Vé	213.800	100.000	144.600	169.200
XS Cặp số 20.000đ	Vé	373.900	600.000	669.950	303.950
XS Cặp số 50.000đ	Vé	231.360		106.820	124.540
XS Lô tô 5.000đ	Vé	693.300	1.000.000	1.026.400	666.900
XS Lô tô 10.000đ	Vé	568.000	3.000.000	2.769.500	798.500
XS Lô tô 20.000đ	Vé		1.000.000	657.000	343.000
XS Lô tô 50.000đ	Vé		1.000.000	94.280	905.720
XSKT 10.000đ	Vé	392.600	6.135.000	6.007.600	520.000
XSKT 20.000đ	Vé	77.300		77.300	
Tổng cộng	Vé	2.976.460	13.035.000	11.849.650	4.161.810

5.2. Chỉ tiêu tài chính:

a. Doanh thu và thu nhập khác:

Doanh thu và thu nhập khác của công ty được ghi nhận theo quy định của Thông tư số 138/2017/TT-BTC ngày 24/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số khoản chi phí đặc thù đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số và quy chế quản lý tài chính do công ty ban hành.

Chỉ tiêu doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2020, công ty đạt 71.031 trđ giảm 87,3% so với cùng kỳ thực hiện năm 2019, bằng 87,2% so với kế hoạch giao. (chưa tính đến tác động yếu tố khách quan dịch COVID19 và 22 ngày thực hiện cách ly toàn xã hội).

Chỉ tiêu doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2020 (Tính đến nguyên nhân khách quan dịch bệnh), công ty đạt 82.261 trđ tăng 101,2% so với cùng kỳ thực hiện năm 2019, bằng 100,9% so với kế hoạch giao.

b. Về chi phí Công ty xây dựng quy chế quản lý tài chính, quy chế chi tiêu nội bộ được ban hành và áp dụng trong toàn công ty, tất cả các khoản chi đều trên tinh thần tiết kiệm, chống lãng phí và mang lại hiệu quả cao trong công việc. Thực hiện năm 2020 của Công ty:

- Chi phí HĐSXKD: 49.346 trđ
- Chi phí hoạt động tài chính: 0 trđ

- Chi phí khác: 4,6 trđ

5.3. Chỉ tiêu hoạt động của doanh nghiệp:

Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp: Xác định tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA).

$$\text{ROE} = \frac{1.615 \text{ trđ}}{11.354 \text{ trđ}} = 14,22\%$$

$$\text{ROA} = \frac{1.615 \text{ trđ}}{25.485,8 \text{ trđ}} = 6,33\%$$

Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Tính đến yếu tố khách quan dịch bệnh): Xác định tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA).

$$\text{ROE} = \frac{4.146 \text{ trđ}}{11.354 \text{ trđ}} = 36,51\%$$

$$\text{ROA} = \frac{4.146 \text{ trđ}}{25.485,8 \text{ trđ}} = 16,26\%$$

5.4. Phân tích về lưu chuyển tiền tệ trong kỳ:

a. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.853 trđ
+ Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV& DT khác:	77.425 trđ
+ Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ:	- 2.385 trđ
+ Tiền chi trả cho người lao động:	- 5.615 trđ
+ Tiền chi nộp thuế TNDN:	- 409 trđ
+ Tiền thu khác cho HĐKD:	5.563trđ
+ Tiền chi khác cho HĐKD:	-72.727 trđ
b. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:	- 1.803 trđ
+ Tiền chi xây dựng TSCĐ:	- 918 trđ
+ Tiền thu từ thanh lý, tiền phạt vé hỏng:	33trđ
+ Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác:	- 2.279 trđ
+ Tiền thu hồi đầu tư :	635trđ
+ Tiền thu lãi cho vay:	725 trđ
c. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính: không phát sinh)	
+ Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ:	49,9 trđ
+ Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	2.441 trđ
+ Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	2.491 trđ

Dòng tiền tạo ra từ các hoạt động sản xuất kinh doanh và thu khác trong năm là 77.425trđ, tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ là.

- 2.385trđ, tiền chi trả cho người lao động - 5.614,6trđ, chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp -409,3trđ, tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh 5.563 trđ và các khoản chi khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh là -72.727 trđ; Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh là 1.852,7trđ.

- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư: phát sinh các khoản chi phục vụ cho hoạt động đầu tư là -918 trđ; tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác 635,8, tiền thu từ tahnh lý, nhượng bán TSCĐ là 32,9trđ, tiền chi góp vốn vào đơn vị khác 2.279trđ thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia 725,6trđ; Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư – 1.802,7 trđ

- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính: trong năm không có phát sinh.

Dòng tiền doanh nghiệp tạo ra đảm bảo thanh toán kịp thời các khoản nợ đến hạn. Dự đoán về lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán tiếp theo và trong tương lai đảm bảo cân đối giữa dòng tiền tạo ra và nhu cầu chi phí cho các hoạt động của doanh nghiệp. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ là: 44,99 trđ.

Phân tích lưu chuyển tiền tệ trong kỳ báo cáo: lượng tiền mặt mà doanh nghiệp tạo ra đáp ứng đủ yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của công ty như: Nộp thuế, thanh toán các khoản nợ cho nhà cung cấp dịch vụ, chi trả thưởng các loại hình xổ số (xổ số truyền thống, xổ số bốc, xổ số lô tô), chi trả tiền lương, tiền công, hoa hồng xổ số... và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT ... cho người lao động theo quy định.

6. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, tình hình phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ.

Công ty thực hiện đúng quy định.

7. Tình hình chấp hành chế độ, chính sách pháp luật.

Công ty tuân thủ và chấp hành các quy định về đầu tư, quản lý sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, nộp thuế và các khoản bảo hiểm đúng quy định, nộp báo cáo Tài chính, báo cáo giám sát tài chính và các báo cáo khác đúng quy định.

8. Giải trình của doanh nghiệp đối với các ý kiến đánh giá của doanh nghiệp kiểm toán độc lập, ý kiến của kiểm soát viên, của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp thực hiện đầy đủ các ý kiến của kiểm toán độc lập, kiểm soát viên và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

(Báo cáo kèm theo các mẫu biểu số 02.C; 02.D, 05.A; 05.B và B06MS01)

Công ty TNHH một thành viên xổ số kiến thiết Tuyên Quang trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- UBND Tỉnh;
- Sở Tài Chính: (Báo cáo)
- Kiểm soát viên;
- Lãnh đạo công ty;
- Lưu VT, KT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Tùng

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2020

(Ban hành theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm 2018	Cùng kỳ năm 2019	Thực hiện năm 2020			Biến động so với (tỷ lệ %)			Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Thực hiện lượng hóa YTKQ	Cùng kỳ năm 2018	Cùng kỳ năm 2019	Kế hoạch năm	Cùng kỳ năm 2018	Cùng kỳ năm 2019	Kế hoạch năm
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)/(1)	(7)=(4)/(2)	(8)=(4)/(3)	(9)=(5)/(1)	(10)=(5)/(2)	(11)=(5)/(3)
1 Sản lượng SXSP chủ yếu											
2 Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu											
3 Tôn kho cuối kỳ											
B Chỉ tiêu tài chính											
1 DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.780	70.679	70.830	61.767,5	71.542,7	92,5%	87%	87%	107,1%	101%	101%
2 Giá vốn hàng bán											
3 LN gộp BH và cung cấp DV	12.952	13.559		12.421,2	14.522,0	96%	92%		112,1%	107%	
4 Doanh thu hoạt động tài chính	658	708		725,7	725,7	110%	103%		110,3%	103%	
5 Chi phí tài chính											
6 Chi phí bán hàng											
7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.456	10.055		11.316,6	10.482,4	120%	113%		110,9%	104%	
8 LN thuần từ hoạt động KD	4.154	4.212		1.830,4	4.765,3	44%	43%		114,7%	113%	
9 Thu nhập khác	3,96	2,72		60,2	60,2	1520%	2213%		1520,2%	2213%	
10 Chi phí khác	20,8	11,5		4,6	4,6	22%	40%		22,1%	40%	
11 Lợi nhuận khác	(17)	(9)		55,6	55,6	329%	628%		328,6%	628%	
12 Tổng LN kế toán trước thuế	4.137	4.203	4.221	1.886,0	4.821,0	46%	45%	45%	116,5%	115%	114%

13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	831	842	844	271,0	674,9	33%	32%	32%	81,2%	80%	80%
14	Chi phí thuế TNDN hoãn lại											
15	Lợi nhuận sau thuế DN	3.306	3.360	3.376	1.615,0	4.146,0	49%	48%	48%	125,4%	123%	123%

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Lập biên

Kế toán trưởng

Chủ tịch



Lương Việt Hân

Lê Sơn Đông

Nguyễn Thanh Tùng

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

ĐVT: đồng

TT	Chi tiêu	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển kỳ tiếp theo
1	Thuế	1.271.369.018	17.280.313.022	17.668.837.080	882.844.960
+	Thuế GTGT	673.807.075	7.106.672.268	7.169.064.812	611.414.531
+	Thuế TTDB	901.537.945	9.263.486.561	* 9.358.909.684	806.114.822
+	Thuế TNDN	7.050.596	271.053.138	409.339.427	(131.235.693)
+	Thuế TNCN	(311.026.598)	460.349.055	552.771.157	(403.448.700)
+	Thuế đất		178.752.000	178.752.000	-
2	Các khoản phải nộp khác		3.147.508	3.147.508	-
+	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3.147.508	3.147.508	-
3	LN sau thuế còn lại sau khi trích lập + năm trước	936.312.349	9.575.675	1.094.446.168	(148.558.144)
4	Tổng cộng 4=1+2+3	2.207.681.367	17.293.036.205	18.766.430.756	734.286.816

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM 2020

ĐVT: đồng

	Chi tiêu	Dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
1	Quỹ đầu tư phát triển	1.937.027.434	417.636.081		2.354.663.515
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi	856.413.018	1.005.377.572	1.084.573.253	777.217.337
3	Quỹ thưởng VCCQLDN	208.471.787	134.700.000	208.471.787	134.700.000
4	Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp				-
5	Quỹ đặc thù khác nếu có (Dự phòng trả thưởng)	6.943.689.634	429.667.535		7.373.357.169
6	Tổng cộng 6=1+2+3+4+5	9.945.601.873	1.987.381.188	1.293.045.040	10.639.938.021

Người lập biểu

Lương Việt Hân

Kế toán trưởng

Lê Sơn Đông

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Chữ tích



Nguyễn Thanh Tùng

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM 2020

(Ban hành theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu 1			Chỉ tiêu 2						Chỉ tiêu 3				Chỉ tiêu 4	Chỉ tiêu 5	Xếp loại doanh nghiệp		
Doanh thu (Triệu đồng)			LN sau thuế (Triệu đồng)		Vốn CSH bình quân (Triệu đồng)		Tỷ suất LN sau thuế/vốn (%)		Xếp loại	Khả năng thanh toán nợ đến hạn			Xếp loại	Xếp loại	Xếp loại		
KH	TH	Xếp loại	KH	TH	KH	TH	KH	TH		TSNH (Tr.đồng)	Nợ NH (Tr.đồng)	TSNH/Nợ NH (lần)				Nợ quá hạn (Tr.đồng)	Nợ quá hạn (Tr.đồng)
89.600	90.487	A	3.376	4.146	10.937	11.354	30,868%	36,516%	A	14.398	13.465	1,069	-	-	A	A	A

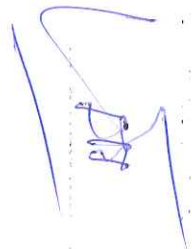
Ghi chú: Tính đến yếu tố khách quan tác động.

Người lập biểu



Lương Việt Hàn

Kế toán trưởng



Lê Sơn Đông

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Chủ tịch



Nguyễn Thanh Tùng

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NĂM 2020

(Ban hành theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

TT	Tên doanh nghiệp	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / vốn chủ sở hữu		Kết quả xếp loại doanh nghiệp	Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của người quản lý doanh nghiệp	Xếp loại hoạt động người quản lý doanh nghiệp
		Kế hoạch	Thực hiện			
1	Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tuyên Quang	30,86%	36,51%	A	Thực hiện tốt	Hoàn thành tốt nhiệm vụ

Ghi chú: Tính đến yếu tố khách quan tác động.

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch

Lương Việt Hân

Lê Sơn Đông

Nguyễn Thanh Tùng



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỞ KIẾN THIẾT TUYẾN QUANG

Biểu số 06MS01

TÌNH HÌNH BẢO TOÀN VÀ PHÁT TRIỂN VỐN NĂM 2020

Chi tiêu	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Cuối kỳ YTKQ	Hệ số bảo toàn vốn
A Vốn chủ sở hữu, trong đó:	10.937 tr.đ	11.354 tr.đ	11.354 tr.đ	1,038
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	9.000 tr.đ	9.000 tr.đ	9.000 tr.đ	
2 Quỹ đầu tư phát triển	1.937 tr.đ	2.354 tr.đ	2.354 tr.đ	
3 Nguồn vốn xây dựng cơ bản	-	-	-	
B Tổng tài sản	26.118 tr.đ	25.485 tr.đ	25.485 tr.đ	
C Lợi nhuận sau thuế	X	1.615 tr.đ	4.146 tr.đ	
D Hiệu quả sử dụng vốn				
1 Tỷ suất LN sau thuế/Vốn CSH	X	14,22%	36,516%	X
2 Tỷ suất LN sau thuế/Tổng tài sản	X	6,34%	16,268%	X

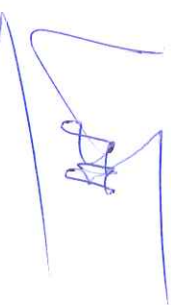
Ghi chú: Tính đến yếu tố khách quan tác động.

Lập biểu



Lương Việt Hân

Kế toán trưởng



Lê Sơn Đông

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2020

Chủ tịch



Nguyễn Thanh Tùng

BẢNG TỔNG HỢP
BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH 2020 TÍNH ĐẾN YẾU TỐ
KHÁCH QUAN COVID19 THEO DOANH THU KẾ HOẠCH NĂM 2020

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2019	Năm 2020	Tính đến YTKQ COVID19 Năm 2020
Tổng doanh thu thực hiện	89.388.240.000	78.121.370.000	90.487.635.000
1. Doanh thu	81.278.628.222	71.031.045.913	82.272.468.636
1.1. Doanh thu KD xổ số:	81.262.036.368	71.020.063.641	82.261.486.364
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	16.591.854	10.982.272	10.982.272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	10.599.396.048	9.263.486.562	10.729.759.091
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số: Thuế TTĐB	10.599.396.048	9.263.486.562	10.729.759.091
2.2. Giảm trừ doanh thu khác			
3. Doanh thu thuần	70.679.232.174	61.767.559.351	71.542.709.545
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	70.662.640.320	61.756.577.079	71.531.727.273
3.2. Doanh thu thuần KD khác	16.591.854	10.982.272	10.982.272
4. Chi phí kinh doanh	57.123.366.996	49.346.300.990	57.020.701.296
4.1. Chi phí KD xổ số	57.123.366.996	49.346.300.990	57.020.701.296
4.1.1. Chi phí trả thưởng	47.197.857.304	40.552.606.461	46.971.903.485
Tỷ lệ chi phí trả thưởng/Doanh thu (4.1.1)/(1)	52,80%	51,91%	51,91%
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành	9.925.509.691	8.793.694.529	10.048.797.812
+ Chi phí hoa hồng cho đại lý		7.928.860.325	9.183.963.608
Tỷ lệ hoa hồng/Doanh thu		10,15%	10,15%
+ Chi phí trực tiếp phát hành		864.834.204	864.834.204
4.2. Giá vốn, dịch vụ bán ra			
5. Lợi nhuận gộp	13.555.865.178	12.421.258.361	14.522.008.248
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động xổ số	13.539.273.324	12.410.276.089	14.511.025.976
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động KD khác	16.591.854	10.982.272	10.982.272
6. Doanh thu hoạt động tài chính	707.947.711	725.781.892	725.781.892
7. Chi phí tài chính			
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			
Chi phí bán hàng			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (9.1)-(9.2)-(9.3)	10.262.906.239	11.316.615.607	10.482.447.487
9.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.262.906.239	11.316.615.607	11.316.615.607
9.2 Các khoản chi do dịch bệnh và thiên tai			146.418.000
9.3 Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp tạm dừng hoạt động 22 ngày thực hiện cách ly toàn xã hội Căn cứ Chỉ thị 16/CT-TTg			687.750.120
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.000.906.650	1.830.424.646	4.765.342.653
11. Thu nhập khác	2.722.727	60.272.818	60.272.818
12. Chi phí khác	11.579.919	4.611.584	4.611.584
13. Lợi nhuận khác	(8.857.192)	55.661.234	55.661.234
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.992.049.458	1.886.085.880	4.821.003.887
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	800.725.876	271.053.138	674.940.544
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.191.323.582	1.615.032.742	4.146.063.342

**TỔNG DOANH THU THỰC HIỆN LƯỢNG HÓA DO YẾU TỐ KHÁCH QUAN
DỊCH BỆNH COVID19 NĂM 2020**

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Số tiền	Phương pháp tính toán
Doanh thu quý I/2020	23.287.635.000	Doanh thu thực hiện Quý I/2020
Doanh thu quý II/2020	22.400.000.000	Doanh thu kế hoạch 89.600.000.000/4
Doanh thu quý III/2020	22.400.000.000	Doanh thu kế hoạch 89.600.000.000/4
Doanh thu quý IV/2020	22.400.000.000	Doanh thu kế hoạch 89.600.000.000/4
Tổng doanh thu	90.487.635.000	

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH LƯỢNG HÓA DO YẾU TỐ KHÁCH QUAN DỊCH BỆNH COVID19

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2020	Tính đến YTKQ Covid19 năm 2020	Tăng/Giảm
Doanh thu thuần	61.767.559.351	71.542.709.545	9.775.150.194
Chi phí kinh doanh	49.346.300.990	57.020.701.296	7.674.400.306
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.316.615.607	10.482.447.487	(834.168.120)
Lợi nhuận sau thuế	1.615.032.742	4.146.063.342	2.531.030.600

NGƯỜI LẬP

Lương Việt Hân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Sơn Đông

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 3 năm 2021

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Tùng



BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN CHI PHÍ PHÁT SINH TĂNG THÊM DO DỊCH BỆNH VÀ THIÊN TẠI NĂM 2020

ĐVT: đồng

NGÀY HẠCH TOÁN	SỐ CHỨNG TỬ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
13/3/2020	PC 03/020	Thanh toán mua bảo hiểm sức khỏe bệnh viện đường hô hấp cấp do dịch bệnh Covid-19 cho CBCNV	3.663.000
18/3/2020	PC 03/035	Thanh toán tiền biến phòng dịch virus Covid-19 cho Công ty	1.300.000
15/5/2020	UNCT 05/010	Ứng hộ phòng chống dịch Covid-19	50.000.000
28/5/2020	PC 05/045	Thanh toán tiền cất chử đcan dịch Covid-19	600.000
5/6/2020	UNCT 06/007	Chi ứng hộ mô hình chợ nhân đạo do bệnh dịch Covid năm 2020	20.000.000
31/7/2020	PC 07/086	Thanh toán Hợp đồng số 10/HĐ-MKT- May khâu trang phòng chống dịch Covid-19	17.355.000
31/8/2020	UNCT 08/049	Thanh toán tiền phun khử trùng, diệt khuẩn phòng làm việc và khuôn viên Công ty (phòng chống dịch bệnh Covid-19)	3.500.000
17/11/2020	UNCT 11/014	Ứng hộ đồng bảo miễn Trung khác phục hậu quả thiên tai 2020.	50.000.000
TỔNG CỘNG			146.418.000

NGƯỜI LẬP

Lương Việt Hân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Sơn Đông

CHỦ TỊCH

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 3 năm 2021



Nguyễn Thanh Tùng

BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Tạm dừng hoạt động kinh doanh 22 ngày thực hiện cách ly toàn xã hội thực hiện Chỉ thị 16/CT-TTg

ĐVT: đồng

Chi phí quản lý doanh nghiệp	Số tiền	Số ngày phát hành	Chi phí bình quân ngày	Chi phí 22 ngày T4/Năm 2020
Chi phí nhân viên	5.297.460.636	362	14.633.869	321.945.122
Chi phí viên chức quản lý	1.183.531.304	362	3.269.423	71.927.317
Chi phí có tính chất phức lợi	322.413.000	362	890.644	19.594.160
Chi phí khấu hao TSCĐ	454.112.230	362	1.254.454	27.597.981
Chi phí các loại phần mềm, trả trước	127.396.474	362	351.924	7.742.327
Chi phí công cụ dụng cụ	575.013.703	362	1.588.436	34.945.584
Chi phí bằng tiền khác	3.356.688.260	362	9.272.620	203.997.629
Tổng cộng	11.316.615.607	362	31.261.369	687.750.120

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 3 năm 2021

CHỦ TỊCH

Lương Việt Hàn

Lê Sơn Đông



Nguyễn Thanh Tùng

